

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 19/2025/HNGĐ-ST
Ngày 26 tháng 3 năm 2025
“V/v tranh chấp hôn nhân và
gia đình, ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Đức.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Bằng, bà Ngô Thị Lệ Thi.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Bích Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 674/2024/TLST-DS ngày 02 tháng 12 năm 2024 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2025/QĐXXST-HN ngày 20 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Trương Võ T, sinh năm 1994; địa chỉ: Tổ C, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Trung T1, sinh năm 1994; địa chỉ: Số F, khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang.

Nguyên đơn bà T có đơn xin xét xử vắng mặt, ông T1 vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trương Võ T trình bày: Bà T và ông T1 tiến đến hôn nhân và chung sống vào năm 2023, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường N, thành phố C, Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 50, ngày 17/4/2023. Quá trình chung sống,

thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, thời gian sau phát sinh mâu thuẫn do ông T1 có mối quan hệ tình cảm khác bên ngoài, nhiều lần bà T tạo cơ hội nhưng ông T1 không thay đổi. Nhận thấy không còn tình cảm, không thể tiếp tục chung sống nên bà T yêu cầu ly hôn ông T1. Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Minh K, sinh ngày 10/3/2023 hiện đang sống cùng bà T. Bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Bà T khai không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo lời khai của bị đơn ông T1 trình bày: Thống nhất với ý kiến của bà T về thời gian và điều kiện đi đến hôn nhân cũng xác định vợ chồng có mâu thuẫn, hiện không còn chung sống nhưng vì còn thương vợ nên mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng, không đồng ý ly hôn bà T.

Về con chung, vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Minh K, sinh ngày 10/3/2023 hiện đang sống cùng bà T. Do mong muốn đoàn tụ hàn gắn nên không đề cập vấn đề giải quyết nuôi con chung.

Căn cứ biên bản xác minh nhóm V, phường N thể hiện về mối quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T1 thì bà T đã về nhà mẹ ruột, vợ chồng không còn chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn cụ thể thế nào thì ban nhóm không rõ.

Tòa án tiến hành mở phiên họp công khai chứng, cứ hòa giải về hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung giữa các đương sự nhưng không thành do ông T1 được tổng đạt triệu tập nhiều lần nhưng không đến. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử công bố ý kiến của các đương sự.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 48 BLTTDS. Xác định thẩm quyền thụ lý, quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý của các đương sự, thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án và lập hồ sơ đúng theo quy định tại các Điều 195, 196, 198 và Điều 203 BLTTDS năm 2015. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, có yêu cầu xét xử vắng mặt; bị đơn mặc dù đã được tòa án triệu tập họp lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không rõ lý do, thuộc trường hợp Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227, 228 BLTTDS năm 2015.

Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ nguyên đơn cung cấp, thể hiện: Về hôn nhân, hôn nhân của bà T với ông T1 là do tự tìm hiểu và có đăng ký kết hôn nên được xem là hôn nhân hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ vợ chồng. Xét thấy, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và sống chung với nhau. Tuy nhiên, qua lời trình bày của bà T, kết quả xác minh tại nơi cư trú thể hiện vợ chồng bà T – ông T1 đã phát sinh mâu thuẫn và không còn chung sống với nhau. Quá trình giải quyết vụ án, ông T1 cho rằng mâu thuẫn giữa vợ chồng không lớn và ông mong muốn hàn gắn tình cảm gia đình, còn thương vợ nhưng mỗi lần Tòa án tiến hành hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng, ông T1 đều không tham gia, đến nay vợ chồng vẫn chưa thể hàn gắn. Từ đó cho thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, có kéo dài cuộc hôn nhân thì mục đích hôn nhân cũng không đạt. Nên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

Về con chung: Xét yêu cầu nuôi con chung của bà T. Nhận thấy, con chung Nguyễn Minh K, sinh ngày 10/3/2023 chưa tròn 36 tháng tuổi, hiện con chung do bà T nuôi dưỡng. Do đó, giao con chung cho bà T nuôi dưỡng là phù hợp quy định pháp luật; ghi nhận sự tự nguyện của bà T về việc không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đề cập.

Từ phân tích trên, căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Võ T được ly hôn với ông Nguyễn Trung T1; bà T được nuôi dạy con chung tên Nguyễn Minh K, sinh ngày 10/3/2023; ông T1 không cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng

[1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn, bị đơn cư trú trên địa bàn thành phố C. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn vắng mặt có yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần hai không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung

[3] Bà Trương Võ T và ông Nguyễn Trung T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường N, thành phố C, Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 50, ngày 17/4/2023 nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Xét nguyên nhân mâu thuẫn mà bà T trình bày, ông T1 cũng thừa nhận là có mâu thuẫn, ông không đồng ý ly hôn, nhưng không có thiện chí hàn gắn, níu kéo lại tình cảm vợ chồng mà bỏ mặc cả hai mạnh ai nấy sống. Từ đó, cho thấy tình cảm vợ chồng không còn yêu thương nhau, tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, bà T cương quyết ly hôn. Do đó Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ để chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T như đề nghị của Kiểm sát viên, không chấp nhận ý kiến của ông T1.

[4] Về con chung, bà T xác định, trong thời gian chung sống, vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Minh K, sinh ngày 10/3/2023. Bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con chung. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, cũng như nguyện vọng của con, căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, xét giao con chung tên Nguyễn Minh K cho bà T nuôi dạy và chăm sóc. Bà T không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con chung nên không đề cập xem xét trong vụ án.

Bà T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông T1 trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập.

[6] Về án phí:

Bà Trương Võ T phải chịu 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng theo biên lai số 0004105 ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc; bà T đã nộp đủ án phí. Ông Nguyễn Trung T1 không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 227, Điều 228, và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH

ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Võ Tuyền .

[1] Về quan hệ hôn nhân, bà Trương Võ T được ly hôn ông Nguyễn Trung T1.

[2] Về con chung, bà Trương Võ T được tiếp tục nuôi dạy con chung tên Nguyễn Minh K, sinh ngày 10/3/2023 cho đến khi thành niên và có khả năng lao động. Ông Nguyễn Trung T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Trương Võ T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Nguyễn Trung T1 trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm

Bà Trương Võ T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0004105 ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc; bà T đã nộp đủ án phí. Ông Nguyễn Trung T1 không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo:

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa nên thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Châu Đốc (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS TP. Châu Đốc (1);
- Nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Lưu văn phòng (1).

Trần Văn Đức